

Chính sách phát triển

Ghi chú Bài giảng 15

Vai trò của nông nghiệp trong phát triển

Nông nghiệp thực hiện 5 chức năng quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế: chuyển giao lao động, cung cấp nhu yếu phẩm, thu xuất khẩu, tích lũy tiết kiệm và tạo thị trường nội địa cho hàng hóa sản xuất trong nước. Chủ đề chính của bài giảng hôm nay là phần lớn sự phát triển thành công của ĐNA từ thập niên 60 có thể một phần được giải thích nhờ năng lực thực hiện các chức năng này của khu vực nông nghiệp. Sự phát triển nông nghiệp trong khu vực là kết quả của điều kiện tự nhiên thuận lợi, chính sách hợp lý và sự phát triển các thể chế quan trọng.

Giải phóng lao động cho công nghiệp

Chúng ta nhớ lại Mô hình Lewis “Phát triển kinh tế ...” nhận định sâu sắc của Lewis là năng lực của các nước nghèo trong việc tích lũy vốn trong khu vực kinh tế hiện đại liên quan đến lao động thiếu dụng trong các ngành phi tư bản hay truyền thống. Năng suất lao động thấp trong nông nghiệp nghĩa là có khả năng để chuyển lao động ra khỏi nông nghiệp và đưa vào hoạt động có năng suất cao hơn. Nhưng thực tế cung lao động “không hạn chế” nghĩa là tiền lương khu vực tư bản hay hiện đại sẽ không tăng khi lao động di chuyển từ ngành truyền thống sang ngành hiện đại. Từ đó tạo ra lợi nhuận để tái đầu tư vào công nghiệp.

Đây là một nhận định sâu sắc vì nó có nghĩa là không cần phải “lấy đi” những khoản tiết kiệm dùng cho công nghiệp hóa từ nông nghiệp. Nhớ lại phân tích của Karshenas về năng suất đất và lao động ở châu Á và châu Phi. Thành công to lớn của châu Á không chỉ là sản lượng trên mỗi đơn vị diện tích đất, mà là năng lực gia tăng năng suất lao động ở nông thôn. Nó giúp nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng trong khi vẫn chuyển giao lao động sang khu vực khác.

Hệ thống lúa gạo lưu vực sông và đồng bằng ở ĐNA với mật độ dân số cao là địa điểm lý tưởng để thực hiện sự chuyển tiếp này. Dân số tăng qua nhiều thế kỷ khi nền nông nghiệp lúa gạo được thâm canh thông qua thay đổi công nghệ chậm và sử dụng nhiều lao động. Thật vậy, cho đến thế kỷ 20 đa số vùng đất ở ĐNA bị bỏ hoang và lao động khan hiếm. Khi thuế khóa tăng quá cao hay sự chèn ép vì nhiều lý do không còn chịu đựng được thì nông dân qui mô nhỏ sẽ di cư sang vùng đất mới và nhân rộng các hệ thống nông nghiệp lúa gạo mà họ biết. Đây là mô thức ở miền trung Thái Lan, ĐBSCL, Tây Java và những đảo bên ngoài của Philippines.

Đến đầu và giữa thế kỷ 20, phần lớn ĐNA đã chuyển tiếp từ thiếu sang dư lao động. Nền nông nghiệp lúa gạo có thể cung cấp cho dân số đông hơn, khi mà một năm có thể làm đến 2, 3 vụ lúa. Tỷ lệ tử vong giảm đi thời hậu chiến cũng quan trọng. Mật độ dân số cao trở thành lợi thế trong thời kỳ tăng trưởng xuất khẩu tham dụng lao động. Có thể thấy Thái Lan tiến bộ theo sự chuyển tiếp này xa hơn Việt Nam và Indonesia, và thực tế Indonesia có thể đã đi ngược lại xu hướng, khi lao động mới gia nhập lực lượng lao động làm việc ở các đồn điền dầu cọ, cao su .v.v.

Chuyển giao vốn

Mô hình Lewis là một lý giải về cách thức huy động vốn để công nghiệp hóa của các nước đang phát triển. Một cơ chế khác là thu hút vốn từ khu vực nông nghiệp. Có 4 cách thực hiện:

1. Thuế đánh vào nhà sản xuất nông nghiệp trên thặng dư đầu tư trong nông nghiệp.
2. Tiền tiết kiệm trực tiếp của các nhà sản xuất nông nghiệp được đầu tư vào khu vực phi nông nghiệp và kinh doanh.
3. Tỷ lệ ngoại thương
4. Tiết kiệm bắt buộc

Trong số này, gây tranh cãi nhiều nhất là tỷ lệ ngoại thương giữa nông nghiệp và công nghiệp. Năm 1977 Michael Lipton viết một cuốn sách nổi tiếng tựa đề *Why Poor People Stay Poor: Urban Bias in World Development*. Ông lập luận rằng nghèo chủ yếu là ở nông thôn, và lý do mà vùng nông thôn vẫn nghèo là chính phủ các nước đang phát triển đã làm cho tỷ lệ trao đổi ngoại thương ròng (khác với tỷ lệ ngoại thương theo thu nhập) theo hướng bất lợi cho nông dân. Họ làm vậy để lấy lòng các thành phố và nông dân qui mô lớn có ảnh hưởng quan trọng về mặt chính trị.

Vấn đề là cơ sở lập luận của Lipton chủ yếu dựa vào số liệu của Ấn Độ trong một thời gian hạn chế. Các nỗ lực tìm kiếm sự thiên lệch có hệ thống trong tỷ lệ ngoại thương một cách bất lợi cho nông dân hầu như thất bại. C. Peter Timmer và Selvin Akkus (2008) "The Structural Transformation as a Pathway out of Poverty: Analytics, Empirics and Politics," Center for Global Development, Working paper 150, July, nhận thấy tỷ lệ ngoại thương ít có xu hướng chuyển biến bất lợi cho nông nghiệp ở châu Á hơn so với châu Phi và Nam Mỹ. Họ lập luận rằng các nước châu Á sử dụng tỷ lệ ngoại thương để duy trì lợi nhuận cho nông nghiệp (ngược với chủ thuyết của Lipton) và để đảm bảo rằng các thành phố không bị tràn ngập người thất nghiệp.

Tiết kiệm bắt buộc nói đến qui trình mà chính phủ in tiền để tài trợ cho đầu tư, từ đó tạo ra lạm phát và làm giảm tiêu dùng hộ gia đình. Khi đa số hộ sinh nhai bằng nghề nông, thì tiết kiệm bắt buộc sẽ chuyển giao nguồn lực một cách hiệu quả từ nông nghiệp sang chính phủ.

Giải tỏa ràng buộc nhu yếu phẩm

Thặng dư được đưa ra thị trường trong nông nghiệp là quan trọng đối với sự tăng trưởng không gây lạm phát. Đây là lý do khác tại sao năng suất lao động trong nông nghiệp quan trọng như vậy. Mỗi lao động trong sản xuất lương thực phải sản xuất đủ không chỉ để tự nuôi mình mà còn cho lực lượng lao động công nghiệp đang gia tăng. Không có nguồn cung lương thực hiệu quả sẽ làm tăng giá cả thành thị, giảm lợi nhuận và giảm cả đầu tư trong khu vực kinh tế hiện đại.

Sao các nước đang phát triển không đơn giản nhập khẩu lương thực cần thiết? Quan ngại chính không phải là kinh tế mà là chính trị. Các lãnh đạo, đặc biệt ở châu Á, miễn cưỡng dựa vào thị trường cung lương thực thiết yếu trên trường quốc tế. Kinh nghiệm trực tiếp về khủng hoảng lương thực đã cho họ biết khi thiếu hụt gia tăng thì hầu như không thể nhập khẩu đủ số lượng lương thực để duy trì ổn định chính trị.

Nông nghiệp là nguồn ngoại hối

Hla Myint áp dụng khái niệm của Adam Smith về lối thoát thặng dư để mô tả việc các nước đang phát triển đưa đất đai và lao động không được tận dụng vào sản xuất thông qua xuất khẩu như thế nào. Mô hình này mô tả khá tốt sự phát triển ở một số vùng ở Đông Nam Á như Đông Bắc Thái Lan, Sumatra và ĐBSCL. Xuất khẩu từ những vùng này thu về ngoại hối cần thiết cho các nước để nhập khẩu công nghệ, tư liệu sản xuất và hàng hóa trung gian. Các nước Đông Á kể cả Trung Quốc đã chứng minh hàng nông nghiệp xuất khẩu là sự bổ sung quan trọng (hơn là thay thế) cho hàng xuất khẩu công nghiệp chế biến.

Thiết lập thị trường nội địa cho hàng công nghiệp

Nông nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra thị trường nội địa cho hàng sản xuất công nghiệp chế biến. Vai trò này rất quan trọng nhưng thường bị bỏ qua. Sudipto Mundle (1985) "The Agrarian Barrier to Industrial Growth," *Journal of Development Studies*, 22:1, 49-80, cho thấy rằng phát triển công nghiệp ở Ấn Độ bị hạn chế bởi sự tăng trưởng chậm chạp trong nông nghiệp. Thu nhập nông nghiệp tăng trưởng chậm làm hạn chế thị trường nội địa đối với sản phẩm công nghiệp, cả hàng sản xuất và tiêu dùng. Ông so sánh Ấn Độ với Nhật nơi mà sự tham gia rất nhiều của hộ gia đình nông thôn vào công nghiệp (vừa là công nhân vừa là nhà cung cấp) đã đẩy mạnh thu nhập và tạo thị trường nội địa mạnh mẽ.

Logic cũng diễn ra theo hướng ngược lại. Các nhà sản xuất nông nghiệp có lý do để làm việc siêng năng tạo ra nhiều hàng hóa hơn. Một trong những vấn đề của nông dân châu Phi là khó mua được hàng sản xuất công nghiệp chế biến. Do quá đắt đỏ hoặc vì không có hàng. Thiếu "hàng động lực" có nghĩa là nông dân có ít động cơ để sản xuất thặng

du. Vì không mua được gì, nên họ không sản xuất cho thị trường (ý này được nêu trong bài nghiên cứu xuất sắc của J.C. Berthelemy và C. Morrison (1997) “Manufactured Goods Supply and Cash Crops in Sub-Saharan Africa,” *World Development*, 15:10).